TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 802/2018/DS-PT
Ngày: 31-8-2018
Vv Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán:

1/ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

2/ Bà Phan Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 252/2018/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án sơ thẩm số 305/2018/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3212/2018/QĐPT-DS ngày 20 tháng 7 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 6464/2018/QĐ-PT ngày 17/8/2018 giữa các đương sự.

1.Nguyên đơn: Ông Trương Thế L

Địa chỉ: 1/20 Khu phố E, phường R, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thị Kim S – Đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: 1/20 Khu phố E, phường R, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Quang Đ – Luật sư thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2.Bị đơn: Ông Trương Văn N

Địa chỉ: 5/71 Khu phố E, phường R, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Dương Thị Kiều O – Đại diện theo ủy quyền (có mặt).

Địa chỉ: 32/3A2 Khu phố T, phường Tân Thới Y, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Tấn C – Luật sư thuộc đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị B (vắng mặt)

3.2. Bà Trương Thị Kim H (vắng mặt)

3.3. Bà Bùi Thanh L (vắng mặt)

3.4. Ông Trương Thế H (vắng mặt)

3.5. Bà Trương Thị Kim H (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 5/71 Khu phố E, phường R, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Bà Trương Kim T (vắng mặt)

Địa chỉ: 17 đường U, Tổ I, Khu phố TC, phường R, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.7. Bà Trịnh Thị M (có đơn xin vắng mặt)

3.8. Ông Trương Thế T (có đơn xin vắng mặt)

3.9. Bà Trương Thị Kim P (có mặt)

3.10.Ông Trương Văn M (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 1/20, Tổ 1, Khu phố E, phường R, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.11.Bà Trương Thị Kim S (có mặt)

Địa chỉ: 1/20 Khu phố E, phường R, Quận Q, Tp. Hồ Chí Minh.

3.12. Bà Trương Thị Kim D (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 1/33, Tổ 1, Khu phố E, phường R, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Bà Trương Thị Kim L (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 76/1, Tổ 34, Khu phố T, phường X, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN THẤY:

*Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn - Ông Trương Thế L và lời khai của người đại diện hợp pháp nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng như sau :

Năm 1992, cha của Ông Trương Thế L là ông Trương Văn P qua đời, không để lại di chúc. Di sản ông P để lại có thửa đất số 484, 485 tờ bản đồ số 9, (nay thuộc thửa 20, tờ bản đồ 19 theo tài liệu 2005) diện tích 946 m^2.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông P gồm có: Vợ ông P là Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1932 và các con của ông P với bà M, gồm: Bà Trương Thị Kim L, sinh năm 1954; Ông Trương Văn N, sinh năm 1955; Ông Trương Văn M, sinh năm 1960; Ông Trương Thế L, sinh năm 1964; Bà Trương Thị Kim S, sinh năm 1966; Bà Trương Thị Kim D, sinh năm 1970; Trương Thế T, sinh năm 1972; Trương Thị Kim P, sinh năm 1975.

Mẹ và các anh chị em của ông L đều đồng ý giao lại di sản trên cho hai người con trai là Ông Trương Văn N và Ông Trương Thế L mỗi người một khoảnh để sử dụng, không ai tranh chấp vì khi còn sống, ông P nói với gia đình ông có ý nguyện để lại cho hai người con trai là Ông Trương Văn N và Ông Trương Thế L mỗi người một nửa phần đất trên để sử dụng.

Trước đây, ông N có cất một căn nhà gỗ trên đất để sinh sống cùng vợ con, căn nhà này có phần lấn qua đất ông L. Ông N canh tác một nửa đất, còn ông L (cụ thể là các anh em trong gia đình) trồng cây trái trên phần đất còn lại. Giữa đất ông L và ông N không có thỏa thuận ranh giới là mương nước. Sau đó ông N phá bỏ nhà gỗ và xây nhà gạch, vì đã thỏa thuận phân chia đất nên khi xây nhà, ông N tự lùi vào phần đất đã được phân chia. Ông L tiếp tục sử dụng đất, thời gian gần đây không còn canh tác do có tranh chấp, nhưng vẫn còn một số cây như tắc, lài.

Khoảng đến năm 2016, do thấy con ông N đổ đất xây dựng nhà trên đất của mình, ông L mới làm đơn ngăn chặn và phát hiện ra việc ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 ngày 14/11/2000. Ông L không hề biết việc ông N xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông L có đơn tranh chấp ra Ủy ban nhân dân phường R, Quận Q. Tại biên bản hòa giải ngày 27/12/2016 của Ủy ban nhân dân phường R, ông N và ông L đã có phương án thỏa thuận hòa giải được với nhau. Tuy nhiên, sau đó không thực hiện được theo biên bản hòa giải vì ông N không ký tên đồng ý tiến hành đo vẽ đất, do đó Ủy ban nhân dân phường R đã thông báo giải không thành.

Tại đơn khởi kiện ngày 28/2/2017, ông L yêu cầu được công nhận quyền sử dụng ½ diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768/QSDĐ/Q12/2000 ngày 14/11/2000 do Ủy ban nhân dân Quận Q cấp cho Ông Trương Văn N.

Tại đơn bổ sung đơn kiện về việc tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất ngày 18/9/2017 Ông Trương Thế L bổ sung yêu cầu khởi kiện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L đối với diện tích đất ông L đang sử dụng và trả lại cho ông L phần diện tích 67m^2 thuộc thửa phân chiết 485-1, có đánh dấu (2).

Tại bản tự khai ngày 19/9/2017 (bút lục 103), người đại diện hợp pháp của ông L rút yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã khai tại bản tự khai ngày 29/5/2017 và đã yêu cầu tại đơn kiện bổ sung ngày 18/9/2017.

Người đại diện hợp pháp của ông L xác định phần đất ông L yêu cầu được chia có diện tích 443,5 m2, được ký hiệu (1),(2) tại Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 14/8/2017 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của người đại diện hợp pháp của bị đơn như sau:

Ông Trương Văn N là con của ông Trương Văn P. Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội ông N để lại cho ba mẹ ông N. Năm 1980 ba mẹ ông N cho vợ chồng ông N để dọn ra riêng canh tác trồng trọt. Vợ chồng ông N và các con ở ổn định tại thửa đất này và trồng trọt từ năm 1980 cho tới nay.

Vào năm 1984 ba ông N lên Ủy ban nhân dân phường R làm thủ tục tặng cho ông N toàn bộ thửa đất. Đến năm 2000 ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 do Ủy ban nhân dân Quận Q cấp ngày 14/11/2000.

Trước đây, ông N có cho ông L trồng nhờ trên đất nhưng nay đã lấy lại. Đối với đất nông nghiệp thì ông N được Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 QSDĐ/Q12/2000 ngày 14/11/2000 và đối với nhà thì vợ chồng ông N đã được Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 7274 ngày 27/8/2003.

Việc ông N ký tên trong biên bản thỏa thuận ngày 27/12/2016 tại Ủy ban nhân dân phường R là do lúc đó ông N bị ép buộc và căng thẳng.

Ông N không đồng ý với yêu cầu chia đất của nguyên đơn vì phần đất ông L yêu cầu chia thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông N và ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị B, Bà Trương Thị Kim H, Bà Bùi Thanh L, Ông Trương Thế H, bà Trương Thị Kim H trình bày:

Bà Nguyễn Thị B là vợ Ông Trương Văn N. Ông N, bà B và các con chung là Trương Thị Kim H, Bùi Thanh L, Trương Thế H, Trương Thị Kim H cùng sinh sống và quản lý phần đất tranh chấp từ xưa đến nay. Khoảng thời gian từ năm 2010, gia đình có cho ông L mượn tạm để trồng cây và sử dụng. Khoảng 6 năm gần đây thì ông L không còn sử dụng phần đất để canh tác nữa và sau đó phát sinh tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị B, Bà Trương Thị Kim H, Bà Bùi Thanh L, Ông Trương Thế H, bà Trương Thị Kim H thống nhất với ý kiến trình bày của Ông Trương Văn N và người đại diện hợp pháp của ông N, không đồng ý với yêu cầu chia đất nêu trên của nguyên đơn. Vì đất trên thuộc quyền sử dụng của ông N và ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận Q, Bà Trịnh Thị M trình bày:

Bà là vợ của ông Trương Văn P, ông P mất năm 1992, bà và ông P có 09 người con chung gồm: Trương Thị Kim L, Trương Văn N, Trương Văn G (liệt sỹ, khi mất chưa có vợ con), Trương Văn M, Trương Thế L, Trương Thị Kim S, Trương Thị Kim D, Trương Thế T, Trương Thị Kim P.

Phần đất mà ông L và ông N đang tranh chấp có nguồn gốc của ông nội ông L và ông N. Khi ông P còn sống ông P có nói cho hai con là ông N và ông L phần đất này. Vì ông N có nhiều con nên hưởng phần lớn, còn ông L không có con nên nhận phần đất có mồ mả, trên đất ông L có trồng cây.

Bà không biết việc ông N hợp thức hóa quyền sử dụng đất, vì trong gia đình ông N và ông L đều sử dụng phần đất được chia, không có tranh chấp. Cách đây khoảng hai năm bà mới biết ông N tự làm giấy tờ nhà đất.

Việc ông L yêu cầu Tòa án chia đất là đúng vì trong gia đình đã thống nhất chia cho ông L phần đất này, ông N cũng đã hứa chia đất cho em nhưng bây giờ đổi ý. Bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Thế L. Vì lý do sức khỏe bà xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và phiên tòa xét xử vụ án này.

*Tại biên lấy lời khai, bản tự khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Trương Thế T, bà Trương Thị Kim P, Bà Trương Thị Kim D, Ông Trương Văn M, Bà Trương Thị Kim S và Bà Trương Thị Kim L trình bày:

Ông Trương Văn P và Bà Trịnh Thị M là vợ chồng, có các con chung là Trương Thế T, Trương Thị Kim P, Trương Thị Kim D, Trương Thị Kim L, Trương Văn G (liệt sỹ mất khi chưa có vợ con) Trương Văn M, Trương Thế L và Trương Văn N, Trương Thị Kim S. Ông P mất năm 1992. Khi còn sống, trong các đám giỗ ông P có nói ông cho ông N và ông L mỗi người một nửa phần đất thuộc thửa 484, diện tích 946 m^2.

Thời điểm ông N hợp thức hóa quyền sử dụng đất thì cả gia đình đều không ai biết, vì trong gia đình không có tranh chấp, đất ai người đó làm.

Mẹ của các ông bà là bà M và các anh chị em gồm Trương Thế T, Trương Thị Kim P, Trương Thị Kim D, Trương Thị Kim L, Trương Văn M và Trương Thị Kim S không ai yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất trên và cùng đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ông Trương Thế L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 305/2018/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2018 và Quyết định sữa chữa bổ sung bản án số 27/QĐ – SCBSBA ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công nhận phần đất sau thuộc quyền sử dụng của Ông Trương Thế L: phần đất ký hiệu (1) và (2) diện tích 443,5m^2 tại Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày

14/8/2017 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập. Ông Trương Thế L có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được xác định trong bản án này; Đồng thời kiến nghị Ủy ban nhân dân Quận Q điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 01768 ngày 14/11/2000 đã cấp cho Ông Trương Văn N.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc Ông Trương Văn N chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Hoàn trả cho Ông Trương Thế L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0022912 ngày 14/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự:

- Ngày 02/5/2018, bị đơn – Ông Trương Văn N kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Quyền sử dụng đất là đất nông nghiệp, ông N trực canh ổn định từ năm 1981 cho đến nay và đã được Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông sai mà yêu cầu Ủy ban nhân dân Quận Q điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng là trái pháp luật. Vì nếu Tòa nhận định là cấp sai thì phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngày 08/5/2018,Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận Q có Quyết định kháng nghị số 03/QĐKN-PT- VKS-DS. Nội dung kháng nghị bản án sơ thẩm, cho rằng cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là : "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất", án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu trong trường hợp này được qui định tại Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.Việc cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" nên xác định bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng. Do đó kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên về quan hệ tranh chấp và về án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo,Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện hợp pháp của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì các lý do sau đây:

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất", trong bản án lại ghi là "Tranh chấp quyền sử dụng đất" nhưng lại áp dụng pháp luật về thừa kế để giải quyết vụ án.

Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 18/9/2017, nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử đất do Ủy ban nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp cho ông N, như vậy vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Việc Tòa án nhân dân Quận Q không chuyển vụ án để giải quyết theo thẩm quyền mà giữ lại giải quyết là vi phạm thủ tục tố tụng.

Bản án tuyên "Kiến nghị Ủy ban nhân dân Quận Q điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 ngày 14/11/2000 đã cấp cho Ông Trương Văn N" là không đúng, làm giảm sự tôn nghiêm của bản án.

Tòa án cấp sơ thẩm đưa người tham gia tố tụng không đúng, thay đổi, thêm bớt người tham gia tố tụng, vi phạm quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Việc áp dụng án phí không có giá ngạch đối với vụ án này là không đúng, không giải quyết tiền định giá, đo vẽ…để tuyên trả lại tiền cho nguyên đơn.

Đây không phải là tranh chấp về di sản thừa kế, đất mà phía nguyên đơn khởi kiện là đất của ông N được ông P cho lại và ông N sử dụng ổn định, lâu dài và đã được Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng trình tự, thủ tục.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, án sơ thẩm đã xử đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phần tranh luận:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận như sau:

Phía bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì các lý do như sau:

+Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bản án sửa chữa quá nhiều. Theo quy định chỉ được phép sửa bản án về chính tả, không được sửa về nội dung. Tại thông báo thụ lý vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp sơ thẩm xác định là "tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất" nhưng tại bản án lại ghi là "tranh chấp quyền sử dụng đất" mà khi áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án Tòa án lại căn cứ áp dụng pháp luật về thừa kế, như vậy là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

+Tòa án cấp sơ thẩm đã không xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ nếu là tranh chấp về thừa kế thì di sản thừa kế ông P để lại là gì, di sản ở đâu. Nếu cấp sơ thẩm xác định là tranh chấp quyền sử dụng đất thì sơ thẩm phải làm rõ về quá trình ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện bổ sung là hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (phía luật sư của nguyên đơn cũng đã khẳng định không có đơn rút yêu cầu khởi kiện về phần này, chỉ trình bày tại phiên tòa sơ thẩm), lẽ ra thẩm quyền giải quyết vụ án này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân dân cấp tỉnh, nhưng Tòa án nhân dân Quận Q vẫn giữ lại để giải quyết là vi phạm quy định của luật tố tụng.

+Tòa án cấp sơ thẩm xác định án phí không có giá ngạch là không đúng đối với vụ án này, không tuyên hoàn trả lại chi phí đo vẽ, định giá cho nguyên đơn là thiếu sót.

+ Bản án có tính chất bắt buộc phải thi hành chứ không phải là kiến nghị, như vậy không thể nào sửa chữa phần kiến nghị được.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía nguyên đơn tranh luận như sau:

+ Luật sư phía bị đơn cho rằng ông N sử dụng đất ổn định, trực tiếp canh tác đất đang tranh chấp là không đúng. Vì phần đất có mộ là ông P chia cho ông L, chứng cứ chứng minh là Biên bản thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm; đơn xác nhận có canh tác trên đất của ông L có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường R; lời khai của mẹ ông L, ông N và các anh chị em của ông L, ông N. Nếu ông P đã cho ông N đất, vậy tại sao năm 1984, ông N ra ở riêng nhưng lại không xây dựng nhà trên đất mà lại đi ở nhờ trên đất mà bà L (chị của ông N) thuê của người khác? Vì đất lúc này là cha mẹ ông N vẫn đang trực tiếp canh tác. Khi bà L không thuê đất nữa thì ông N mới trở về ở trên đất của cha mẹ. Phía bị đơn cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời gian đó là đại trà. Tuy nhiên, dù là cấp đại trà thì cũng cần phải tuân theo quy định của pháp luật.

+ Phía bị đơn cho rằng ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc cấp giấy chứng nhận là đúng. Tuy nhiên, phía nguyên đơn không đồng ý vì căn cứ để Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N chỉ duy nhất dựa trên tờ đơn xin cấp giấy chứng nhận của ông N, ngoài ra, không có bất cứ giấy tờ nào khác. Việc ông N khai được ông P cho đất không có chứng cứ chứng minh, không ai thừa nhận. Còn ông L khai đất tranh chấp đã được cha là ông P cho ông N và ông L mỗi người ½. Tuy ông L không có giấy tờ chứng minh việc ông P cho nhưng mẹ của ông L và ông N và các anh, chị em khác của ông L, ông N đều có lời khai xác nhận sự việc này. Tại

biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân phường R, Quận Q, ông N cũng đã thừa nhận là đất cha mẹ cho nên đã đồng ý trả lại cho ông L.

+Theo quy định của pháp luật thì việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải tuân theo các quy định sau: Phải có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; các giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất; biên bản công khai được niêm yết, hồ sơ kỹ thuật; biên bản xác định ranh đất,… Tuy nhiên phía bị đơn chỉ có đơn và cũng không có biên bản phân chia di sản của các đồng thừa kế của ông P.

+ Ông P chết không để lại di chúc nên quyền sử dụng đất của ông P được chia đều cho các đồng thừa kế. Tuy nhiên, các đồng thừa kế khác của ông P gồm vợ ông P và các con ông P đều không yêu cầu chia thừa kế mà đồng ý cho ông L và ông N mỗi người một nửa.

Ngày 27/12/2016 , tại buổi hòa giải của Ủy ban nhân dân phường R về việc tranh chấp nêu trên ông N đã đồng ý trả lại đất cho ông L. Biên bản hòa giải được ông N ký tên, lăn tay. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng ông N không biết chữ, biên bản không có người làm chứng nên nội dung biên bản không đúng như ý kiến của ông N là không đúng. Vì biên bản có ghi là "... Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe,...", hơn nữa biên bản hòa giải có đầy đủ thành phần gồm chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, phó chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc phường, phó chủ tịch hội cựu chính binh phường, cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp hộ tịch.

+ Bị đơn cho rằng nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Quận Q cấp cho ông N nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn đã điều chỉnh lại không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu yêu cầu của ông L được Tòa chấp nhận thì chỉ cần Tòa kiến nghị Ủy ban nhân dân điều chỉnh lại là được.

+ Bộ luật tố tụng dân sự vẫn cho phép được sửa chính tả, sai số trong bản án cho nên ý kiến của luật sư phía bị đơn yêu cầu hủy án vì lý do này là không có cơ sở.

+ Cho dù có xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất thì cũng không làm thay đổi bản chất vụ án này.

Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận Q.

- Luật sư phía bị đơn tranh luận lại như sau:

Biên bản thẩm định tại chỗ là do Tòa án lập, không phải ý kiến của ông N. Việc luật sư phía nguyên đơn cho rằng ông N không xây nhà trên đất ông P cho mà

ở chỗ chị gái là bà L là không có cơ sở. Việc Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là đúng quy định pháp luật, có biên bản niêm yết công khai tại địa phương. Đơn xác nhận việc ông L canh tác trên đất tranh chấp của Ủy ban nhân dân phường R ngày 02/7/2018 là phủ nhận hoàn toàn Ủy ban nhân dân phường R cũ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của chủ tọa, thư ký, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của các đương sự và về nội dung như sau:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Các bên đương sự đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung:

- Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận Q về việc xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất" và án phí các đương sự phải chịu trong tường hợp này là án phí có giá ngạch được qui định tại Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Kháng cáo của bị đơn cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 QSDĐ/Q12/2000 ngày 14/11/2000 cấp sai thì phải hủy. Nhận thấy, đất tranh chấp có nguồn gốc của gia tộc ông P. Khi ông P chết có để lại thửa đất số 484, diện tích 946m^2 tại phường R, Quận Q. Ông P chết không để lại di chúc nhưng trước khi chết ông có nói với vợ và các con trong gia đình là để lại phần đất trên cho con là ông N và ông L mỗi người hưởng ½ diện tích thửa đất trên. Nên phía nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được hưởng ½ đất do cha để lại, các đương sự không ai yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N. Đồng thời hiện trạng đất tranh chấp không có ranh giới, phân định giữa phần đất tranh chấp với nhà ông N đang ở. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ theo Bản đồ hiện trạng vị trí giáp ranh số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 14/8/2017 do Trung tâm đo đạc bản đồ, thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập để xác định phần đất có diện tích cụ thể của các đương sự được hưởng. Như vậy cấp sơ thẩm đã giải quyết nội dung vụ án không đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp quyền sử dụng đất. Do đó, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768QSDĐ/Q12/2000 do Ủy ban nhân dân Quận Q cấp ngày 14/11/2000 đã cấp cho Ông Trương Văn N là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân Quận Q, hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân Quận Q giải quyết lại.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Toà án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án phúc thẩm; Giấy triệu tập đương sự tham gia phiên tòa phúc thẩm; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Trịnh Thị M, Ông Trương Thế T, Ông Trương Văn M, Bà Trương Thị Kim D, Bà Trương Thị Kim L có đơn xin vắng mặt. Bà Nguyễn Thị B, Bà Trương Thị Kim H, Bà Bùi Thanh L, Ông Trương Thế H, bà Trương Thị Kim H, Bà Trương Kim T vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân nhận Quận Q, Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1. Lời khai của các bên đương sự đều xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trương Văn P, ông P mất năm 1992, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, như vậy vẫn còn thời hiệu để giải quyết tranh chấp về di sản thừa kế.

2.2.Các đồng thừa kế của ông P gồm vợ ông P là bà Bà Trịnh Thị M và các con của ông P với bà M là Trương Thế T, Trương Thị Kim P, Trương Thị Kim D, Trương Thị Kim L,Trương Văn M, Trương Thế L,Trương Thị Kim S (ngoại trừ Ông Trương Văn N) đều xác định lúc còn sống ông P có nguyện vọng chia phần đất ông P thừa hưởng của gia tộc thuộc thửa 484, tại xã Thạnh Lộc cho ông N và ông L nên không ai yêu cầu chia di sản thừa kế và đều có ý kiến đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, chia phần đất tranh chấp cho ông L và ông N.

2.3. Ngoài ra, lời khai của Bà Trịnh Thị M là mẹ ông L và ông N cùng các anh chị em của ông đều khẳng định sau khi ông P qua đời, ông N và vợ con ông N chỉ sử dụng một dòng đất phía không có mộ thuộc thửa 484, còn dòng đất có mộ thuộc thửa 484 do Ông Trương Thế L canh tác từ trước năm 2000. Hiện còn một số cây cau, dừa tắc, do ông L trồng.

2.4. Lời khai trên của bà M và các anh, chị em của ông L và ông N cũng phù hợp với "Đơn đề nghị xác nhận" ngày 02/7/2018 của Ông Trương Thế L có xác nhận "Nội dung trình bày trong đơn là đúng" của Ủy ban nhân dân phường R, Quận Q. Nội dung đơn thể hiện: "Tôi (Ông Trương Thế L) có canh tác một phần đất nông nghiệp thuộc một phần thửa 484, tờ bản đồ số 9 (TL02), một dòng đất. Phần đất có nguồn gốc do cha tôi là Trương Văn P và mẹ là Trịnh Thị M cho tặng vào năm 1994 (cho miệng). Năm 1994, tôi trồng hoa lài đến khoảng năm 2000 lài chết, tôi chuyển sang trồng cây kiểng, gồm: mai, nguyệt, quế, cau. Năm 2009 tôi bán hết kiểng rồi chuyển sang trồng trồng cây tắc, bưởi, cau. Đến gần cuối năm 2016 gia đình Ông Trương Văn N (anh trai tôi) thực hiện san lấp phần đất của tôi mà chưa được sự đồng ý của tôi dẫn đến tranh chấp. Từ lúc xảy ra tranh chấp tình cảm anh em sứt mẻ đến nay thì tôi không còn xuống lên canh tác nữa. Hiện đất vẫn còn vài cây cau."

2.5. Tại "Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất" ngày 05/5/ 1999 có trong trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ông Trương Văn N do Tòa án nhân dân Quận Q thu thập tại Văn phòng Đăng ký đất đai Quận Q thể hiện ông N khai: "Tôi tên Trương Văn N, được cha ruột là Trương Văn P chỉ định trực canh phần đất này từ năm 1981 đến nay. Cha tôi đã mất, không có ghi lại giấy tờ".Tại phiên tòa, phía ông N cũng khẳng định ông N không có chứng cứ chứng minh việc cha ông là ông P cho ông toàn bộ phần đất trên. Trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N cũng không thể hiện có sự đồng ý của các đồng thừa kế của ông P hoặc ý kiến của ông L là người đang sử dụng một phần thửa đất mà ông N xin cấp giấy. Lời khai của các đồng thừa kế khác trong quá trình tham gia tố tụng từ giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm cũng không ai thừa nhận ông P đã cho ông N toàn bộ phần đất tranh chấp trên, mà đều khẳng định nguyện vọng của ông P là chia cho ông L và ông N phần đất trên.

2.6.Tại điểm 1.2 điều 1 phần I thông tư 346/1998/TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Tổng cục địa chính xác định người chịu trách nhiệm kê khai là cá nhân đăng ký kê khai. Tuy nhiên, việc kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N nêu trên là chưa đúng thực tế sử dụng đất. Do đó, ông N chưa đủ điều kiện được để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất 946 m^2 cho riêng cá nhân ông N. Như vậy, kháng cáo của ông N và đề nghị của luật sư cho rằng ông N sử dụng đất ổn định, lâu dài, hồ sơ kê khai được Ủy ban nhân dân phường R xác nhận, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đúng trình tự, thủ tục nên thửa 484, diện tích 946m^2 là của ông N là không có cơ sở chấp nhận.

2.7. Tại giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số hồ sơ gốc 7274 ngày 27/8/2003 ranh nhà bên trái hướng đông N nhìn từ đường đất nằm

ngay ranh giấy chứng nhận. Bị đơn xác định từ ngày được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà (sổ hồng) đến nay thì ông N không cơi nới nhà, tức là hiện trạng nhà ổn định. Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 thể hiện nhà ông N không nằm trên đất tranh chấp và ranh nhà bên trái hướng đông N nhìn từ đường đất nằm ngay ranh đất tranh chấp. Từ đó xét thấy tại vị trí số (2) tại bản đồ số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 có nguồn gốc của ông P nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.8.Do đó, cấp sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trương Thế L, giao cho ông L được quyền sử dụng phần đất ký hiệu (1) và (2), diện tích 443,5m^2 tại Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 14/8/2017 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập; nguyên đơn có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên và kiến nghị Ủy ban nhân dân Quận Q điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 ngày 14/11/2000 đã cấp cho Ông Trương Văn N là có cơ sở. Tuy nhiên, cần bổ sung thêm là Ông Trương Văn N được hưởng phần diện tích còn lại sau khi trừ diện tích đất đã chia cho ông L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 QSDĐ/Q12/2000, được ký hiệu (7), (8) và (9) theo Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 14/8/2017 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập 14/8/2018) và điều chỉnh lại cách tuyên để đảm bảo việc thi hành án.

2.9. Về kháng cáo của ông N cho rằng nếu Tòa án xác định việc Ủy ban nhân dân Quận Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông là sai thì phải đưa Ủy ban nhân dân Quận Q vào tham gia tố tụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong vụ án này, nguyên đơn chỉ khởi kiện yêu cầu "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất", không có đương sự nào có yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 18/9/2017 và tại bản tự khai ngày 29/5/2017 nguyên đơn có bổ sung yêu cầu khởi kiện: thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 do Ủy ban nhân dân Quận Q đã cấp cho ông N. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 19/9/2017, phía nguyên đơn đã có bản tự khai rút lại yêu cầu trên. Tại phiên tòa, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày tại đơn khởi kiện nguyên đơn có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tại phiên tòa sơ thẩm đã rút yêu cầu này là không chính xác. Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm cũng đã có văn bản số 485/TAQ12 ngày 29/5/2017 giửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Q để thu thập chứng cứ về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N. Ngày 19/6/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận Q đã có văn bản số 6567/CNQ12-LT phúc đáp và cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Mặt khác, khi có bản án có hiệu lực pháp

luật, các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để xin điều chỉnh và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới. Do đó, không cần thiết phải đưa Ủy ban nhân dân Quận Q vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết (sơ thẩm) của Tòa án nhân dân Quận Q. Như vậy, không có cơ sở chấp nhận đề nghị này của phía bị đơn và luật sư cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2.10. Về kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của phía bị đơn về việc xác định quan hệ tranh chấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại bản án dân sư sơ thẩm số 305/2018 ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q phần trích dẫn về bản án ghi "Tranh chấp quyền sử dụng đất" nhưng xuyên suốt từ giai đoạn thụ lý, công khai chứng cứ, hòa giải đến nội dung bản án thể hiện Tòa án đã xác định và xét xử quan hệ tranh chấp "Thừa kế quyền sử dụng đất". Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận Q về việc xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp "Thừa kế quyền sử dụng đất" là không cần thiết .Việc cấp sơ thẩm trích dẫn không chính xác nội dung quan hệ tranh chấp là sai sót. Tuy nhiên, trong trường hợp này cấp phúc thẩm có thể khắc phục được chứ chưa đến mức vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, không đủ cơ sở hủy án theo đề nghị của phía bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2.11. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cấp sơ thẩm xử chia thừa kế về quyền sử dụng đất nhưng tính án phí không có giá ngạch và buộc một mình bị đơn chịu án phí là không đúng qui định tại Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận Q, sửa án sơ thẩm về án phí theo hướng buộc đương sự chịu án phí trên tài sản được hưởng.

2.12. Căn cứ Biên bản định giá tài sản ngày 01/9/2017 của Hội đồng định giá, thì trị giá đất nông nghiệp là 6.000.000 đồng/1m^2. Như vậy, ông Trương Văn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần đất được chia là 443,5m^2 x 6.000.000 đồng = 2.661.000.000 đồng, án phí phải chịu là 72.000.000 đồng + 2%(661.000.000đồng) = 85.220.000 đồng (Tám mươi lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông N được Hội đồng xét xử giải thích về thủ tục xin miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông N theo qui định tại Luật người cao tuổi và điểm đ Điều 12; Điều 14; Khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng người đại diện hợp pháp của ông N không có yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông N. Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên phần đất được chia, cụ thể là 502,5m^2 x 6.000.000 đồng = 3.015.000.000 đồng, án phí phải chịu là 72.000.000 đồng + 2% (1.015.000.000 đồng) = 92.300.000 đồng (chín mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

2.13.Từ sự phân tích trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo hủy án sơ thẩm của Ông Trương Văn N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Có cơ sở chấp nhận đề nghị của phía nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 305/2018/DS- ST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về mặt nội dung, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí dân sư sơ thẩm như đã phân tích trên.

[3].Về án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông N không được Tòa chấp nhận nên ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo qui định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 227, 228, Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 7 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về án phí dân sự sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Ông Trương Văn N.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 305/2018/DS - ST ngày 24 tháng 4 năm 2018 và Quyết định sữa chữa bổ sung bản án số 27/QĐ - SCBSBA ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm về án phí.

3.1.Ông Trương Thế L được hưởng quyền sử dụng phần đất được ký hiệu (1) và (2) diện tích 443,5m^2 tại Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh số

47016/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 14/8/2017 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập, thuộc thửa đất số 484, tờ bản đồ số 9 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 QSDĐ/Q12/2000.

3.2.Ông Trương Văn N được hưởng phần diện tích còn lại sau khi trừ diện tích đất đã chia cho ông L theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01768 QSDĐ/Q12/2000, được ký hiệu ký hiệu (7), (8) và (9) theo Bản đồ hiện trạng vị trí-áp ranh số 47016/ĐĐBĐ-VPQ12 ngày 14/8/2017 do Trung tâm Đo đạc Bản đồ thuộc Sở Tài Nguyên Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập 14/8/2018).

3.3.Ông Trương Thế L và Ông Trương Văn N có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã được xác định trong bản án này; kiến nghị Ủy ban nhân dân Quận Q điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 01768 ngày 14/11/2000 đã cấp cho Ông Trương Văn N.

3.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trương Thế L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 85.220.000 đồng (Tám mươi lăm triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) được cấn trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông L đã nộp là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0023830 ngày 07/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ ông L còn phải nộp thêm số tiền 77.720.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Ông Trương Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 92.300.000 đồng (Chín mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trương Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông N đã nộp theo biên lai thu số 0036296 ngày 03/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi cấn trừ ông N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận Q;
- Chi cục THADS Quận Q;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hoa